

Số: 04 /GPMT-BQL

Bình Định, ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 70/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế giải quyết một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nông Trại Xanh tại Văn bản số 01-25/CV ngày 17/01/2025 về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất viên nén gỗ, logistics và kho bãi và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nông Trại Xanh, địa chỉ trụ sở chính tại lô B7, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất viên nén gỗ, logistics và kho bãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất viên nén gỗ, logistics và kho bãi.
- Địa điểm hoạt động: Lô B50, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601594402 do Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 10/4/2009 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05/8/2022.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 2266/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp lần đầu ngày 09/11/2016; chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 29/8/2024 tại Quyết định số 363/QĐ-BQL.

1.4. Mã số thuế: 3601594402.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất viên nén gỗ, logistic và kho bãi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích: 27.341,2m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Công suất: Viên nén gỗ 450.000 tấn sản phẩm/năm; Logistics và kho bãi 6.000m² (4 tấn/m² tương đương 24.000 tấn).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nông Trại Xanh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nông Trại Xanh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu

tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay các hoạt động liên quan đến việc đấu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND phường Trần Quang Diệu nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 22 tháng 01 năm 2025 đến ngày 21 tháng 01 năm 2035).

Điều 4. Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án Sản xuất viên nén gỗ, logistic và kho bãi theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường Trần Quang Diệu;
- Công ty TNHH Nông Trại Xanh;
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN;
- VP Ban (công khai trên website);
- VP Đại diện BQL;
- Lưu: VT, P.QLTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thanh Nguyên

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-BQL ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Tài, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC D300mm dẫn đầu nối vào hố ga của Khu công nghiệp tại vị trí phía Đông Bắc mặt bằng để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài.

Tọa độ hố ga đầu nối nước thải: X=1523.859; Y= 596.419 (Theo hệ tọa độ VN-2000, KKT 108⁰15'; múi chiếu 3⁰). Chất lượng nước thải trước khi đầu nối đảm bảo đạt cấp độ theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTĐ ngày 13/4/2012 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (bao gồm: ngăn chứa và phân hủy cặn, ngăn lắng, ngăn lọc) → Hố ga → Hệ thống đường ống uPVC D300mm → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp tại hố ga góc tường rào phía Đông Bắc mặt bằng.

- Dung tích bể xử lý:

+ 01 bể tự hoại: 6m³;

+ 01 bể tự hoại: 12m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát, kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải để đảm bảo hiệu quả thu gom và đầu nối triệt để nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh hố ga nước thải; hút bùn, cặn tại bể tự hoại để đảm bảo dung tích lưu chứa nước thải và nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát công tác thu gom, lưu chứa nước thải tại nhà máy đảm bảo đường ống dẫn và công trình lưu chứa nước thải luôn luôn kín, không bị rò rỉ, không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Hệ thống thu gom, xử lý sơ bộ nước thải phải tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.2. Thực hiện việc thu gom, xử lý sơ bộ và ký hợp đồng đầu nối, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đúng quy định.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-BQL ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò sấy 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò sấy 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động lò sấy 03.
- Nguồn số 04: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn nghiền thô.
- Nguồn số 05: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn nghiền tinh.
- Nguồn số 06: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn ép viên.
- Nguồn số 07: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn làm nguội.
- Nguồn số 08: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn sàng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 01, công suất 18 tấn/giờ, tọa độ $X = 1.523.684$; $Y = 596.447$.
- Dòng số 02: Miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 02, công suất 18 tấn/giờ, tọa độ: $X = 1.523.705$; $Y = 596.476$.
- Dòng số 03: Miệng ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 03, công suất 18 tấn/giờ, tọa độ: $X = 1.523.763$; $Y = 596.441$.
- Dòng số 04: Miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy ép viên, làm nguội (hệ thống số 01), tọa độ: $X = 1.523.727$; $Y = 596.478$.
- Dòng số 05: Miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy ép viên, làm nguội (hệ thống số 02), tọa độ: $X = 1.523.744$; $Y = 596.414$.
- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 01 tọa độ: $X = 1.523.702$; $Y = 596.422$
- Dòng số 07: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 02 tọa độ: $X = 1.523.706$; $Y = 596.419$
- Dòng số 08: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 03 tọa độ: $X = 1.523.711$; $Y = 596.415$

- Dòng số 09: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 01 tọa độ: X = 1.523.705; Y = 596.475

- Dòng số 10: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 02 tọa độ: X = 1.523.706; Y = 596.477

- Dòng số 11: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 03 tọa độ: X = 1.523.720; Y = 596.409

- Dòng số 12: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 04 tọa độ: X = 1.523.721; Y = 596.408

- Dòng số 13: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sàng số 01 tọa độ: X = 1.523.700; Y = 596.423

- Dòng số 14: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sàng số 02 tọa độ: X = 1.523.752; Y = 596.427

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 193.000 m³/giờ.

- Dòng số 01: Lưu lượng 25.0000 m³/giờ.

- Dòng số 02: Lưu lượng 25.000 m³/giờ.

- Dòng số 03: Lưu lượng 25.000 m³/giờ.

- Dòng số 04: Lưu lượng 34.000 m³/giờ.

- Dòng số 05: Lưu lượng 22.000 m³/giờ.

- Dòng số 06: Lưu lượng 8.000 m³/giờ.

- Dòng số 07: Lưu lượng 8.000 m³/giờ.

- Dòng số 08: Lưu lượng 8.000 m³/giờ.

- Dòng số 09: Lưu lượng 8.000 m³/giờ.

- Dòng số 10: Lưu lượng 8.000 m³/giờ.

- Dòng số 11: Lưu lượng 5.000 m³/giờ.

- Dòng số 12: Lưu lượng 5.000 m³/giờ.

- Dòng số 13: Lưu lượng 7.000 m³/giờ.

- Dòng số 14: Lưu lượng 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=0,8; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01 đến dòng số 03			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
02	SO ₂	mg/Nm ³	400		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
04	CO	mg/Nm ³	800		
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
II	Dòng số 04 và dòng số 14				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01 số 02 (dòng số 01 và số 02): Mỗi dòng bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống sấy số 01, số 02 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D955) vào cyclone (đường kính Ø3500) thông qua quạt hút công suất 315kW/quạt tương đương với lưu lượng 25.000m³/giờ, sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D955) về nhà chứa bụi số 01 và 02 và thoát ra môi trường qua ống thoát bằng thép có đường kính D955mm, chiều cao 20m.

- Nguồn số 03 (dòng số 03): Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống sấy số 03 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D955) qua 02 cyclone (cyclone sơ cấp đường kính Ø2400 và cyclone thứ cấp đường kính Ø3000) nối tiếp nhau thông qua quạt hút công suất 315kW tương đương với lưu lượng 25.000m³/giờ, sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D955) về nhà chứa bụi số 03 và thoát ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính D955mm, chiều cao 20m.

- Nguồn số 04 (dòng số 06 đến số 08): Mỗi dòng bụi phát sinh từ máy nghiền thô số 01, số 02 và số 03 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua 02 cyclone (sơ cấp và thứ cấp, đường kính Ø1600) thông qua 03 quạt hút công suất 55kW/quạt tương đương với lưu lượng 8.000m³/giờ/quạt và thoát ra môi trường không khí qua ống thoát ngang bằng thép có đường kính D400mm, chiều cao 10m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 05:

+ Dòng số 09 và số 10: Mỗi dòng bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 01 và số 02 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua cyclone (đường kính $\varnothing 1700$) và cyclone kết hợp lọc bụi túi vải (gồm 74 túi lọc bụi bên trong đường kính 135mm, dài 2400mm) thông qua 02 quạt hút công suất 75kW/quạt tương đương với lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}/\text{quạt}$, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thoát ngang bằng thép có đường kính D400mm, chiều cao 10m (tính từ mặt đất).

+ Dòng số 11 và số 12: Mỗi dòng bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 04 và số 05 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua cyclone (đường kính $\varnothing 1700$) và cyclone hệ lọc bụi túi vải (gồm 74 túi lọc bụi bên trong đường kính 135mm, dài 2400mm) thông qua quạt hút công suất 35kW/quạt tương đương với lưu lượng $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thoát ngang bằng thép có đường kính D400mm, chiều cao 10m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 06 và 07

+ Dòng số 04:

++ Bụi phát sinh từ hệ thống máy ép viên số 01 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua 02 cyclone (sơ cấp và thứ cấp, đường kính $\varnothing 1900$) nối tiếp nhau thông qua 03 quạt hút công suất 22kW tương đương với lưu lượng $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$, sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D400) về nhà chứa bụi số 04 và thoát ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính D800mm, chiều cao 22m.

++ Bụi phát sinh từ hệ thống hút ẩm băng tải số 01 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua 02 cyclone (sơ cấp và thứ cấp, đường kính $\varnothing 1600$) nối tiếp thông qua quạt hút công suất 11kW tương đương với lưu lượng $8.000\text{m}^3/\text{giờ}$, sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D400) về nhà chứa bụi số 04 và thoát ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính D800mm, chiều cao 22m.

++ Bụi phát sinh từ máy làm nguội số 01 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua 02 cyclone (sơ cấp và thứ cấp, đường kính $\varnothing 1900$) nối tiếp nhau thông qua quạt hút công suất 45kW tương đương với lưu lượng $14.000\text{m}^3/\text{giờ}$ sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D400) về nhà chứa bụi số 04 và thoát ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính D800mm, chiều cao 22m.

+ Dòng số 05:

++ Bụi phát sinh từ hệ thống máy ép viên số 02 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua 02 cyclone (sơ cấp và thứ cấp, đường kính $\varnothing 1900$) nối tiếp nhau thông qua quạt hút công suất 15kW tương đương với lưu lượng $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$ sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D400) về nhà chứa bụi số 05 và thoát ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính D800mm, chiều cao 22m.

++ Bụi phát sinh từ hệ thống hút âm bằng tải số 02 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua 02 cyclone (sơ cấp và thứ cấp, đường kính $\varnothing 1600$) nối tiếp thông qua quạt hút công suất 7kW tương đương với lưu lượng $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$, sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D400) về nhà chứa bụi số 05 và thoát ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính D800mm, chiều cao 22m.

++ Bụi phát sinh từ máy làm nguội số 02 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua 02 cyclone (sơ cấp và thứ cấp, đường kính $\varnothing 1900$) nối tiếp nhau thông qua quạt hút công suất 25kW tương đương với lưu lượng $7.000\text{m}^3/\text{giờ}$, sau đó theo đường ống kín bằng thép (đường kính D400) về nhà chứa bụi số 05 và thoát ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính D800mm, chiều cao 22m.

- Nguồn số 08:

+ Dòng số 13: Bụi phát sinh từ máy sàng số 01 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua cyclone (đường kính $\varnothing 1600$) và cyclone kết hợp lọc bụi túi vải (gồm 55 túi lọc bụi bên trong đường kính 135mm, dài 2400mm) thông qua quạt hút công suất 45kW/quạt tương đương với lưu lượng $7.000\text{m}^3/\text{giờ}$, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thoát ngang bằng thép có đường kính D400mm, chiều cao 10m (tính từ mặt đất).

+ Dòng số 14: Bụi phát sinh từ máy sàng số 02 được thu gom theo tuyến ống kín bằng thép (đường kính D400) qua cyclone (đường kính $\varnothing 1600$) và cyclone kết hợp lọc bụi túi vải (gồm 55 túi lọc bụi bên trong đường kính 135mm, dài 2400mm) thông qua quạt hút công suất 25kW/quạt tương đương với lưu lượng $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$, sau đó thoát ra môi trường không khí qua ống thoát ngang bằng thép có đường kính D400mm, chiều cao 10m (tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy → Cyclone → Nhà chứa bụi → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: $50.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy → Cyclone → Nhà chứa bụi → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: $25.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 24.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Cyclone kết hợp lọc bụi túi vải → Nhà chứa bụi → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 26.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.5. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 06 và số 07:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Nhà chứa bụi → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 56.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.6. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 08:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Cyclone kết hợp lọc bụi túi vải → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 12.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quạt, đường ống thu gom và thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng và đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải đã được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại lỗ lấy mẫu trên ống thoát, ống khói của các hệ thống xử lý bụi, khí thải đã được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi dự án. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; Đảm bảo các ống khói, ống thoát của các hệ thống xử lý khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải (như: thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm; ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm, tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải,...).

3.5. Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Công ty phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-BQL ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tại khu vực xưởng sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tọa độ X = 1.523.723; Y = 596.438.
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ			
1	70	55	-	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ			
1	70	60	-	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-BQL ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (mỡ thải, nhớt thải)	100	17 02 03	NH
2	Pin thải	5	16 01 12	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	12	16 01 06	NH
4	Bình ắc quy thải	20	19 06 01	NH
5	Giẻ lau, bao tay	10	18 02 01	KS
6	Bao bì kim loại thải (can, thùng đựng dầu nhớt)	50	18 01 02	KS
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	60	18 01 04	KS
	Tổng cộng	257		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Số lượng (kg/ngày)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bụi thu gom từ các công đoạn sản xuất viên nén, viên nén hư	17.503	09 01 03	TT-R
2	Tro lò sấy	5.184	12 01 10	TT
3	Bao jumbo thải bỏ	10	18 01 05 18 01 06	TT-R
	Tổng cộng	22.697		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: Khoảng 21,2 tấn/năm.
- Chủng loại: Chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa PVC loại 240L, 120L tại kho chứa để thu gom và lưu chứa toàn bộ lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Bố trí kho lưu chứa có diện tích 10m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khí, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa),... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất và khu vực lưu chứa.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực chứa tro lò sấy: Bố trí 02 khu vực có diện tích 3m² (tương ứng với 02 vị trí lò hơi) nằm bên trong khu vực lò hơi.

- Các loại chất thải công nghiệp khác: Bố trí 01 kho chứa có diện tích 12,57m² được bố trí tại vị trí phía Đông dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy đảm bảo công tác thu gom, phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: Các khu vực xưởng sản xuất và nhà bảo vệ, khu vực đường nội bộ,....

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Thực hiện quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu xảy ra sự cố môi trường Chủ dự án phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04 /GPMT-BQL ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)

1. Công khai Giấy phép môi trường của dự án trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Trần Quang Diệu trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh trong phạm vi mặt bằng đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch được duyệt.
4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
5. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường tại dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.
6. Các chất thải nguy hại phải được phân loại theo mã chất thải nguy hại để lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp; chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như chất thải nguy hại. Được sử dụng chung bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đối với các mã chất thải nguy hại có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại cơ sở.
9. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường

theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới.